CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102111132
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.04.04 09:57:05+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo Tài chính	
Báo cáo tình hình tài chính riêng	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	11 – 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	14 – 15
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng	16
Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu	17 – 18
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	19 – 55
Phụ lục	56 – 58

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty cổ phần Chứng khoán Smart lnvest được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Hamico (trước đây là Công ty cổ phần Chứng khoán Gia Anh) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0102111132, đăng ký lần đầu ngày 13/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 6 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 6, ngày 04 tháng 01 năm 2024.
Công ty hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quyết định số 38/UBCK – GPHĐKD ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty có 13 lần điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán. Lần thay đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 105/GPĐC – UBCK ngày 22 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính: Số 220 + 222 + 224 phố Nguyễn Lương Bằng, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Giao dịch ký quỹ.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.299.995.210.000 VND (*Bằng chữ: Hai nghìn, hai trăm chín mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi lăm triệu, hai trăm mười nghìn đồng)* tương đương 229.999.521 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là : 10.000 đồng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành trong năm 2023 và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính của Công ty bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Ngô Thị Thùy Linh	Chủ tịch HĐQT	
Ông Trần Minh Tuấn	Phó chủ tịch HĐQT	
Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên HĐQT	
Bà Đỗ Thị Sâm	Thành viên HĐQT	
Ông Phạm Minh Đức	Thành viên HĐQT độc lập	

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc	
Bà Đỗ Thị Sâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quang Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Phượng Vĩ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2024
Bà Lê Thị Vân Anh	Kế toán trưởng	

Ban Kiểm soát

Nguyễn Thị Hồng Trung	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 12/06/2023
Bà Đào Thị Lệ Thanh	Thành viên Ban kiểm soát	
Bà Bùi Thị Quỳnh Anh	Thành viên Ban kiểm soát	
Bà Hoàng Thị Hải Minh	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 12/06/2023

Đại diện theo pháp luật của Công ty là: Bà Ngô Thị Thùy Linh – Chủ tịch Hội đồng quản trị

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ – CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT – BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Điều hành
Đại diện theo pháp luật
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST

Ngô Thị Thùy Linh

Số : 48/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Công ty Cổ phần Chứng khoán SMARTINVEST

Kính gửi: **Quý vị cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Chứng khoán SMARTINVEST

Chúng tôi, công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest được lập ngày 20 tháng 03 năm 2024, từ trang 07 đến trang 58, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán SMARTINVEST chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Add: Floor 12 West Tower, Hancorp Plaza Building, 72 Tran Dang Ninh, Cau Giay, Ha Noi
Tel: (024) 37425 888 - Fax : (024) 37578 666
Website: http://kiemtoanttp.com - http://kiemtoanttp.vn * Email: ttp@kiemtoanttp.com

đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán này cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần chứng khoán SmartInvest tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Hoàng Kim Thùy	**Nguyễn Thị Nam Hải**
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 1464 - 2023–133-1	*Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán Số 4003 – 2022 – 133 - 1*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.332.440.476.230**	**2.103.829.084.221**
I. Tài sản tài chính	**110**		**3.331.048.841.668**	**2.102.441.375.621**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	568.541.251.101	250.602.395.741
1.1. Tiền	*111.1*		*568.541.251.101*	*250.602.395.741*
2. Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ(FVTPL)	112	7.3.1	637.963.426.822	755.917.346.956
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.2	230.000.000.000	51.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3.3	59.248.494.092	29.182.851.948
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.4	370.899.810.000	100.650.000.000
6. Các khoản phải thu	117	7.5.2	1.390.249.996.876	877.319.487.590
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	*117.1*	*7.5.2.1*	*1.208.438.859.818*	*798.920.525.708*
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	*117.2*	*7.5.2.2*	*181.811.137.058*	*78.398.961.882*
7. Trả trước cho người bán	118	7.5.8	72.782.878.713	34.640.605.116
8. Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp	119	7.5.6	975.583.942	1.062.613.053
9. Các khoản phải thu khác	122		609.400.122	2.288.075.217
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.6	(222.000.000)	(222.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**1.391.634.562**	**1.387.708.600**
1. Tạm ứng	131		5.000.000	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		12.400.000	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.8.a	398.211.048	484.083.818
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		976.023.514	903.624.782
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**234.321.631.832**	**203.108.634.602**
I. Tài sản cố định	**220**		**32.996.956.850**	**5.193.311.668**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.10	21.042.144.226	3.030.517.594
- Nguyên giá	*222*		*24.966.341.600*	*4.921.147.115*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223a*		*(3.924.197.374)*	*(1.890.629.521)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	7.11	11.954.812.624	2.162.794.074
- Nguyên giá	*228*		*13.258.912.000*	*2.789.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229a*		*(1.304.099.376)*	*(626.205.926)*
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**	**7.12**	**195.621.846.000**	**192.515.454.545**
III. Tài sản dài hạn khác	**250**		**5.702.828.982**	**5.399.868.389**
1. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.235.302.400	1.569.110.400
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.8.b	894.008.412	911.746.478
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	7.9	3.573.518.170	2.919.011.511
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.566.762.108.062**	**2.306.937.718.823**

Mẫu số B01a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.146.697.038.475**	**773.750.089.457**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**944.460.361.514**	**705.345.422.802**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	7.33	806.894.769.643	371.394.920.169
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	7.28	264.418.792	253.527.260
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.29	89.023.888.897	188.118.154.662
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		405.000.000	484.911.949
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.30	24.595.511.357	81.521.304.572
6. Phải trả người lao động	323		3.043.097.965	2.014.172.664
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		175.174.800	80.764.500
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.31	12.823.901.075	7.130.734.404
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.32	7.234.598.985	54.346.932.622
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**	**7.33**	**202.236.676.961**	**68.404.666.655**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		134.248.676.961	416.666.655
2. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		67.988.000.000	67.988.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.420.065.069.587**	**1.533.187.629.366**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.420.065.069.587**	**1.533.187.629.366**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.299.933.610.000	800.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.299.995.210.000	800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*2.299.995.210.000*	*800.000.000.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		(61.600.000)	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2.296.342.023	2.296.342.023
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.296.342.023	2.296.342.023
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.43	115.538.775.541	728.594.945.320
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*417.1*		*115.858.775.541*	*728.594.945.320*
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	*417.2*		*(320.000.000)*	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**3.566.762.108.062**	**2.306.937.718.823**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ				
- Cổ phiếu đang lưu hành	006		229.999.521	80.000.000
- Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	7.13	157.186.000.000	16.000.000.000
+ *Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	*008.1*		*157.186.000.000*	*16.000.000.000*
- Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	7.17	574.832.580.000	694.151.900.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	7.20	3.745.887.280.000	3.542.885.390.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3.365.046.620.000	3.217.028.370.000
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		132.146.500.000	128.620.810.000
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		232.987.160.000	196.467.210.000
d. TSTC chờ thanh toán	021.5		15.707.000.000	769.000.000
2. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	023		14.660.060.000	11.230.940.000
3. Tiền gửi của khách hàng	026	7.25	66.318.934.821	115.828.393.061
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*027*		*64.217.896.139*	*115.817.707.205*
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	*028*		*2.101.038.682*	*10.685.856*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	CHỈ TIÊU	MS		Số cuối năm	Số đầu năm
4	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031	7.39	56.207.907.459	115.828.393.061
4.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý*	*031.1*		*56.182.473.043*	*115.802.950.712*
4.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý*	*031.2*		*25.434.416*	*25.442.349*
5	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	7.39	10.111.027.362	

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật Chủ tịch HĐQT
Lê Quỳnh Chi	Lê Thị Vân Anh	Ngô Thị Thùy Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		**7.45**	**656.522.206.728**	**1.226.588.290.017**
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**01**		582.797.494.797	1.140.784.040.062
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1	7.45.1	153.701.976.495	412.805.917.909
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	7.45.2	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	7.45.3	429.095.518.302	727.978.122.153
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7.45.3	5.026.936.985	11.622.503.215
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.45.3	6.375.220.375	18.062.089.954
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	16.901.296.164
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	7.45.4	12.001.415.275	20.170.723.851
1.6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		45.725.000.000	14.300.000.000
1.7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	1.039.017.705
1.8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3.440.230.205	2.436.195.245
1.9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.155.909.091	1.272.423.821
Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**656.522.206.728**	**1.226.588.290.017**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		451.923.144.153	779.605.420.115
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	*21.1*	*7.45.1*	*451.603.144.153*	*779.775.778.815*
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	*21.2*	7.45.2	*320.000.000*	*(170.358.700)*

2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		579.955.610	-
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26	7.47	1.546.713.750	408.628.892
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	7.47	5.636.254.358	7.001.433.365
2.5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	29	7.47	852.159.324	547.711.124
2.6.Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.47	2.989.757.083	2.849.758.247
2.7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	7.47	2.095.878.010	854.961.335
2.8. Chi phí các dịch vụ khác	32	7.47	8.500.676.665	4.749.098.174
Cộng chi phí hoạt động	**40**		**474.124.538.953**	**796.017.011.252**
III - DOANH THU HĐ TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	7.46	399.650.208	921.043.837
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44	7.46	-	17.656.691
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**399.650.208**	**938.700.528**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-
4.1. Chi phí lãi vay	52		50.269.336.627	16.928.636.650
4.2 Chi phí tài chính khác	55		-	186.637.806
Cộng chi phí tài chính	60		**50.269.336.627**	**17.115.274.456**
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**7.50**	**28.983.962.616**	**25.817.313.431**
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	**70**		**103.544.018.740**	**388.577.391.406**
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-
7.1. Thu nhập khác	71	7.51	5.908.531.932	12.289.502.486
7.2. Chi phí khác	72	7.52	172.171.774	1.747.224.570
Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**5.736.360.158**	**10.542.277.916**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		**109.280.378.898**	**399.119.669.322**
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		109.600.378.898	398.949.310.622
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(320.000.000)	170.358.700
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	**7.53**	**22.341.338.677**	**80.211.974.130**
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		22.341.338.677	80.211.974.130
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	**200**		**86.939.040.221**	**318.907.695.192**
10.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho CSH	201		86.939.040.221	318.907.695.192
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		**86.939.040.221**	**318.907.695.192**
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	501	7.54	**760,25**	**3.986,35**

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật Chủ tịch HĐQT
Lê Quỳnh Chi	Lê Thị Vân Anh	Ngô Thị Thùy Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế TNDN**	**01**	**109.280.378.898**	**399.119.669.322**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản:**	**02**	**52.581.147.722**	**17.342.159.000**
-	Khấu hao tài sản cố định	03	2.711.461.303	1.334.566.187
-	Chi phí lãi vay	06	50.269.336.627	16.928.636.650
-	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(399.650.208)	(921.043.837)
3.	**Tăng các chi phí phi tiền tệ**	**10**	**320.000.000**	**(170.358.700)**
-	Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	320.000.000	(170.358.700)
4.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**30**	**(1.180.291.083.308)**	**(937.224.573.974)**
-	Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	117.633.920.134	(269.406.148.293)
-	Tăng/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(179.000.000.000)	198.000.000.000
-	Tăng/giảm các khoản cho vay	33	(30.065.642.144)	209.313.895.236
-	Tăng/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	(270.249.810.000)	(58.265.752.000)
-	Tăng/giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	(409.518.334.110)	(796.911.225.708)
-	Tăng/giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(103.412.175.176)	580.661.637
-	Tăng/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	7.117.162	(1.975.094.042)
-	Tăng/giảm các khoản phải thu khác	39	1.678.675.095	(1.068.806.782)
-	Tăng/giảm các tài sản khác	40	(410.497.391)	(3.044.668.088)
-	Tăng/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	4.524.473.033	144.368.053
-	Tăng/giảm chi phí trả trước	42	103.610.836	(594.945.400)
-	Thuế TNDN đã nộp	43	(80.211.974.130)	(92.998.959.601)
-	Lãi vay đã trả	44	(49.100.642.989)	(10.278.042.250)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
-	Tăng giảm phải trả cho người bán	45	(137.236.539.362)	(68.505.356.758)
-	Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi	46	94.410.300	80.764.500
-	Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN)	47	944.842.238	(11.955.178.528)
-	Tăng giảm phải trả người lao động	48	1.028.925.301	1.756.567.594
-	Tăng giảm phải trả, phải nộp khác	50	(47.101.442.105)	(32.096.653.544)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***	***(1.018.109.556.688)***	***(520.933.104.352)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(33.621.497.940)	(194.923.134.291)
-	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	399.650.208	921.043.837
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***	***(33.221.847.732)***	***(194.002.090.454)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
-	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	799.938.400.000	-
-	Tiền vay gốc	73	3.383.482.952.605	967.032.239.617
+	*Tiền vay khác*	*73.2*	*3.383.482.952.605*	*967.032.239.617*
-	Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(2.814.151.092.825)	(537.849.319.452)
+	*Tiền chi trả gốc vay khác*	*74.3*	*(2.814.151.092.825)*	*(537.849.319.452)*
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**	**1.369.270.259.780**	**429.182.920.165**
IV.	**Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ**	**90**	**317.938.855.360**	**(285.752.274.641)**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**101**	**250.602.395.741**	**536.354.670.382**
-	Tiền	101.1	250.602.395.741	536.354.670.382
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**103**	**568.541.251.101**	**250.602.395.741**
	Tiền	103.1	**568.541.251.101**	**250.602.395.741**

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
-	Thu tiền bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	3.490.580.084.560	3.437.676.353.010
-	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(2.719.119.078.190)	(2.590.907.986.640)
-	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch CK của khách hàng	07	8.760.831.773.465	7.996.050.045.700
-	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(9.590.640.487.991)	(8.482.404.519.885)
-	Chi trả phí lưu ký CK của khách hàng	11	(1.313.361.446)	(923.253.911)
-	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	645.565.718.958	
	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(635.414.107.596)	(306.315.070.000)
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**	**(49.509.458.240)**	**53.175.568.274**
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**30**	**115.828.393.061**	**62.652.824.787**
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	115.828.393.061	62.652.824.787
	- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	115.817.707.205	62.639.652.607
	- Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng	33	10.685.856	13.172.180
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**	40	**66.318.934.821**	**115.828.393.061**
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	*41*	*66.318.934.821*	*115.828.393.061*
	- Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	42	64.217.896.139	115.817.707.205
	- TG tổng hợp GDCK cho khách hàng	43	2.101.038.682	10.685.856

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật Chủ tịch HĐQT
Lê Quỳnh Chi	Lê Thị Vân Anh	Ngô Thị Thùy Linh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm nay

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số cuối năm	
			Năm trước		Năm nay			
	01/01/2022	01/01/2023	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2022	31/12/2023
I - Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	800.000.000.000	800.000.000.000	-	-	1.499.995.210.000	61.600.000	800.000.000.000	2.299.933.610.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (*)	*800.000.000.000*	*800.000.000.000*			*1.499.995.210.000*		*800.000.000.000*	*2.299.995.210.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		-				*61.600.000*	-	*(61.600.000)*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.296.342.023	2.296.342.023					2.296.342.023	2.296.342.023
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.296.342.023	2.296.342.023					2.296.342.023	2.296.342.023
4. Lợi nhuận chưa phân phối	409.687.250.128	728.594.945.320	318.907.695.192	-	87.259.040.221	700.315.210.000	728.594.945.320	115.538.775.541
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*409.857.608.828*	*728.594.945.320*	*318.737.336.492*		*87.259.040.221*	*699.995.210.000*	*728.594.945.320*	*115.858.775.541*
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	*(170.358.700)*	-	*170.358.700*			*320.000.000*	-	*(320.000.000)*
Cộng	**1.214.279.934.174**	**1.533.187.629.366**	**318.907.695.192**	**-**	**1.587.254.250.221**	**700.376.810.000**	**1.533.187.629.366**	**2.420.065.069.587**

(*) Chi tiết vốn góp tăng trong năm:

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/AAS/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2022; Nghị quyết Hội đồng quản trị số 14/2023/NQ - HĐQT ngày 15/8/2023; Công văn số 5563/UBCK - QLKD ngày 17/8/2023 v/v kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng. Theo đó: Số lượng cổ phiếu được chào bán và phát hành: 120.000.000 CP; số lượng cổ phiếu đã phân phối: 119.999.969 cổ phiếu; Số lượng cổ phiếu lẻ bị hủy bỏ: 31 cổ phiếu. Cụ thể như sau:

+ Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2021: 39.999.969 Cổ phiếu (Tương đương 399.999.690.000 VND)

+ Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu và phân phối lại: 80.000.000 cổ phiếu (tương đương 800.000.000.000 VND)

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/AAS/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/06/2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 25A/2023/AAS/NQ-HĐQT ngày 20/11/2023, Công văn số 7301/UBCK - QLKD ngày 27/10/2023 v/v phát hành cổ phiếu để trả cổ tức 2022 theo Báo cáo phát hành số 380/2023/BC - AAS ngày 27/9/2023: Chi trả cổ tức năm 2022, tỷ lệ chi trả: 15%. Số lượng đã phân phối : 29.999.552 cổ phiếu; số lượng cổ phiếu lẻ bị hủy bỏ: 434 cổ phiếu, tổng số lượng cổ phiếu sau đợt phát hành: 229.999.521 CP (tương đương: 2.299.995.210.000 VND).

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật Chủ tịch HĐQT
Lê Quỳnh Chi	Lê Thị Vân Anh	Ngô Thị Thùy Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Chứng khoán Smart lnvest được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Hamico (trước đây là Công ty cổ phần Chứng khoán Gia Anh) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0102111132, đăng ký lần đầu ngày 13/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 6 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 6, ngày 04 tháng 01 năm 2024.

Công ty hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quyết định số 38/UBCK – GPHĐKD ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty có 13 lần điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán. Lần thay đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 105/GPĐC – UBCK ngày 22 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính: Số 220 + 222 + 224 phố Nguyễn Lương Bằng, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Chi nhánh/Văn phòng đại diện	Địa chỉ
+ Chi nhánh TP Hồ Chí Minh Công ty - CP Chứng khoán SMARTINVEST	Phòng 1205 -1206 Tòa nhà Cao ốc Phức hợp Diamond Plaza – số 34 Lê Duẩn – phường Bến Nghé – Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh
+ Công ty CP Chứng khoán SMARTINVEST – Văn phòng đại diện TP Hồ Chí Minh	Phòng 8.03 – Tầng 8 – Tòa nhà 259 Trần Hưng Đạo- Phường Cô Giang – Quận 1 – TP, Hồ Chí Minh
+ Công ty CP Chứng khoán SMARTINVEST – Văn phòng đại diện Nam Định	Tầng 1 – Số 13 Minh Khai- Phường Nguyễn Du – Thành phố Nam Định
+ Công ty CP Chứng khoán SMARTINVEST – Văn phòng đại diện Thái Nguyên	Tầng 1 – Tòa nhà trung tâm thương mại Đông Á – Số 668 Đường Phan Đình Phùng – Tổ 7 – Phường Đồng Quan – Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ của Công ty là 2.299.995.210.000 VND (*Bằng chữ: Hai nghìn, hai trăm chín mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi lăm triệu, hai trăm mười nghìn đồng)*

Cán bộ công nhân viên công ty đến thời điểm 31/12/2023 là: 103 người

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Giao dịch ký quỹ.

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT – BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán CTCK và khách hàng tại ngày T+1,5 theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a. Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
b. Các tài sản tài chính phi tái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty chứng khoán xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
c. Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

CTCK thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khác hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toán bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lỗ/lãi phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.
- Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.
- Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ vay

Nợ vay của CTCK bao gồm các khoản tiền vay tạm thời của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn.

Nợ vay tài sản tài chính

Nợ vay tài sản tài chính bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay đều có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu và các nội dung có liên quan:

- Mệnh giá trái phiếu
- Chiết khấu trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu. Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu
- Phụ trội trái phiếu: là phần chênh lệch giữa phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Nợ thuê tài sản tài chính

Thuê tài sản được phân loại là nợ thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán. Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo các tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá được 12 tháng được phân loại là nợ phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khản phí phải trả đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua sở giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán dược theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

4.2.2.1. Đối với cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

Các khoản được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tạo thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoản 1 tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất

Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất.

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

- Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế.
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần tính đến thời điểm báo cáo, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế, giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm cả lãi lũy kế.

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua).

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định:

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá theo giá trị sổ sách tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng.
Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị , khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm chi phí Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

4.2.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, CTCK đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán, nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.
Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Các khoản đầu tư đem thế chấp được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.
Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn.
Đối với tài sản đem thế chấp được ghi nhận theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ đem thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi giá đó.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, CTCK cần trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận lãi nhưng chưa nhận được tiền. Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi về suy giảm giá trị của khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối mỗi năm tài chính) được ghi tăng/giảm chi phí.
Việc trích lập dự phòng căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi về tuổi nợ tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản…).

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp

Điều khoản

CTCK quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền thì chỉ được gửi tại ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay) không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tái đầu tư.

Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK.

Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Việc lập dự phòng giảm giá trị tài sản nhận thế chấp tuân thủ theo quy định về Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" trong kỳ.

Điều kiện

Tài sản nhận thế chấp của công ty chứng khoán phải là tài sản đảm bảo có tính thanh khoản cao bao gồm:

- Tiền mặt;
- Công cụ thị trường tiền tệ;
- Trái phiếu chính phủ

Giá trị tài sản thế chấp để đảm bảo khoản cho vay của CTCK được xác định tối đa bằng 70% giá trị tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị tại thời điểm nhận thế chấp.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị	04 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố vô hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các phần mềm. Các phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có lien quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính từ 3-5 năm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê, quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận kỹ quỹ, kỹ cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý;

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.7.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.7.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết)

4.7.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư

- Phải thu và dự thu cổ tức:
- Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.7.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dây dưa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

4.7.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK.

Đối với kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương…
- CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của khoản nợ phải thu, mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả…)

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.8.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

Trái phiếu chuyển đổi

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm. Trong trường hợp kỳ hạn của trái phiếu dưới 3 năm thì thời gian phân bổ chi phí phát hành trái phiếu tối đa bằng kỳ hạn trái phiếu.

Trái phiếu phát hành

Chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành khi xác định chi phí đi vay được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo từng kỳ. Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hóa, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Vay tài sản tài chính

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn phải trả của từng khoản vay: Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sản tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sản tài chính đó.

Nợ thuê tài chính

Các khoản nợ thuê tài chính có thời có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được trình bày là nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Vay Quỹ hỗ trợ tài chính

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

4.8.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.8.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.8.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải đảm bảo nguyên tắc:

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.8.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.8.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

4.8.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Đối với cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật thuế thụ nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều thuế thu nhập cá nhân" và thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính.

4.8.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;
- Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, như chi phí họp Đại hội đồng cổ đông.

4.8.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp (ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) và doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

Các khoản phải trả phải nộp khác được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.9.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

4.9.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bạo gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh

chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lỗ bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

4.9.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của CTCK và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu và thu nhập CTCK

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Từ các TSTC: FVTPL, HTM, AFS

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK.

Thu nhập phát sinh từ danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là công ty chứng khoán nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh danh mục Tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức lợi nhuận được chia phát sinh từ các Tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty chứng khoán được quyền nhận cổ tức từ quyền cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành việc về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho công ty chứng khoán đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ tức bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán

Đối với cổ phiếu thưởng chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTPL,HTM,AFS, Các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

- Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài

sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.

- Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi TSTC được mua hạch toán giảm giá trị chính các tài sản tài chính đó.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)

Cổ tức lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua bán các tài sản tài chính:

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập khoản phải thu khó đòi:

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi ghi tăng lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi hoặc không chắc chắn thu hồi được phải được trích lập dự phòng hoặc ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã được đề nghị ghi giảm chi phí.

+ Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.

Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được xác định theo nguyên tắc:

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không được hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được như trên trang điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hàng, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

+ Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

+ Đối với cổ tức bằng cổ phiếu, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

+ Đối với cổ phiếu thưởng, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

Ghi nhận doanh thu tài chính khác;

+ Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được...

+ Ghi nhận chi phí đầu tư khác;

+ Bao gồm các chi phí khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí kể trên;

Chi phí tài chính của CTCK:

Gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã được thể hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK.

+ Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành;

Ghi nhận chi phí lãi vay;

+ Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã được thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ;

4.12. Nguyên tắc ghi nhận quản lý CTCK

Chi phí quản lý CTCK gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách....);

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền được phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của CTCK.
- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (nếu có);
- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Sổ nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng "Nợ khó đòi đã xử lý") thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản "Thu nhập khác"
- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên;

b. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác;

4.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.15 - Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản

CTCK quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

CTCK xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức CTCK quản lý. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức NHTM để khách hàng lựa chọn:

a) Khách hàng của CTCK mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán.

b) Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán. Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch khách hàng.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quán lý tiền gửi của từng nhà đầu tư.

Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định số dư (nếu có) cuả từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

V - QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự toán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt tại quỹ	2.215.733.220	5.339.280.803
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	566.322.019.035	245.239.348.358
+ Tiền gửi tại BIDV	*89.980.453.942*	*13.091.037.382*
+ Tiền gửi tại VP Bank	*63.313.880.111*	*35.871.829.295*
+ Tiền gửi tại SHB	*14.002.847*	*146.019.856.347*
+ Tiền gửi tại Vietcombank	*287.027.026.036*	*50.038.656.460*
+ Tiền gửi tại Ocean Bank	*50.817.507.926*	-
+ Tiền gửi tại Seabank	*75.004.403.868*	-
+ Tiền gửi các Ngân hàng khác	*164.744.305*	*217.968.874*
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.498.846	23.766.580
Cộng	**568.541.251.101**	**250.602.395.741**

7.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (CP)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
Của Công ty chứng khoán	**73.945.670**	**33.467.608.328.304**
- Cổ phiếu niêm yết	11.651.800	201.281.790.500
- Cổ phiếu chưa niêm yết	15.382.758	267.403.209.750
- Trái phiếu niêm yết	6.087.870	963.773.723.926
- Trái phiếu chưa niêm yết	40.823.242	32.035.149.604.128
Của Nhà đầu tư	**574.654.643**	**6.397.351.482.350**
- Cổ phiếu	570.770.703	5.300.246.272.450
- Trái phiếu niêm yết	2.400.340	1.095.454.912.900
- Chứng quyền đảm bảo	1.483.400	1.647.192.000
- ETF	200	3.105.000
Cộng	**648.600.313**	**39.864.959.810.654**

7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính niêm yết	***81.280.000.000***	***80.960.000.000***	***81.280.000.000***	***81.280.000.000***
- Cổ phiếu niêm yết	81.280.000.000	80.960.000.000	81.280.000.000	81.280.000.000
Tài sản tài chính chưa niêm yết	***557.003.426.822***	***557.003.426.822***	***674.637.346.956***	***674.637.346.956***
- Trái phiếu	557.003.426.822	557.003.426.822	674.637.346.956	674.637.346.956
Cộng	**638.283.426.822**	**637.963.426.822**	**755.917.346.956**	**755.917.346.956**

(Xem phụ lục 2)

7.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tài sản HTM)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn	230.000.000.000	51.000.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*79.000.000.000*	-
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam	*50.000.000.000*	*51.000.000.000*
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	*51.000.000.000*	-
+ Ngân hàng Đại dương	*50.000.000.000*	-
Cộng	**230.000.000.000**	**51.000.000.000**

7.3.3 Các khoản cho vay

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	55.996.584.592	55.996.584.592	28.965.593.186	28.965.593.186
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	3.251.909.500	3.251.909.500	217.258.762	217.258.762
Cộng	**59.248.494.092**	**59.248.494.092**	**29.182.851.948**	**29.182.851.948**

Giá trị hợp lý các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng hiện được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị cho vay.

7.3.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Đơn vị tính: VND

Tài sản AFS	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá ghi sổ	Giá hợp lý	Giá ghi sổ	Giá hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	370.899.810.000	370.899.810.000	100.650.000.000	100.650.000.000
Cộng	**370.899.810.000**	**370.899.810.000**	**100.650.000.000**	**100.650.000.000**

(Chi tiết xem phụ lục 2)

7.3.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (Chi tiết xem Phụ lục 2)

7.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.5.2 Các khoản phải thu

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
7.5.2.1.	**Phải thu khách hàng**	**1.208.438.859.818**	**798.920.525.708**
	- *Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Smarttech*	*196.362.788.001*	123.599.633.024
	- *Công ty CP Du lịch sinh thái Kim Lan*	*216.178.114.245*	206.000.045.356
	- *Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Sao Kim*	*183.281.278.211*	*72.099.803.328*
	- *Lương Tuấn Anh*	*125.132.000.000*	-
	- *Nguyễn Đức Mạnh*	*213.049.679.360*	*20.600.000.000*
	- *Công ty CP Quản lý tài sản Sài Gòn Invest*	*83.700.000.000*	123.600.000.000
	- *Công ty CP Chợ Mơ*	-	*144.200.000.000*
	- *Các khách hàng khác*	*190.735.000.001*	*108.821.044.000*
7.5.2.2	**Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận**	**181.811.137.058**	**78.398.961.882**
	- Phải thu tiền lãi các khoản đầu tư trái phiếu (*)	176.823.557.456	76.199.751.553
	+ *Công ty CP Dịch vụ Thương mại tổng hợp VINCOMMERCE*	*15.128.555.365*	*42.306.920.048*
	+ *Công ty TNHH Mặt trời Sông Hàn*	-	*8.047.994.274*
	+ *Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát*	*65.270.126.586*	*7.141.095.890*
	+ *Công ty CP CK KB Việt Nam*	*93.923.364.694*	-
	+ *Các khách hàng khác*	*2.501.510.811*	*18.703.741.341*
	- Phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ	432.313.377	1.083.677.838
	- Phải thu tiền lãi UTTB CK	5.501.842	395.502
	- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.549.764.383	1.115.136.989
	Cộng	**1.390.249.996.876**	**877.319.487.590**

(*) Đây là khoản lãi trái phiếu Công ty được hưởng cho kỳ tính lãi theo thông báo của tổ chức phát hành trái phiếu.

7.5.6 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Phải thu các dịch vụ tư vấn tài chính	222.000.000	222.000.000
+ *Công Ty CP NN và Thực Phẩm HN Kinh Bắc(HKB)*	*185.000.000*	*185.000.000*
+ *Công ty cổ phần Nông nghiệp Xanh Hưng Việt (nay đổi tên thành Công ty cổ phần HVA)*	*37.000.000*	*37.000.000*
- Phí lưu ký chứng khoán	575.736.337	687.719.674
- Phải thu các dịch vụ khác	177.847.605	152.893.379
Cộng	**975.583.942**	**1.062.613.053**

Trong đó: Phải thu khó đòi:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công Ty CP NN và Thực Phẩm HN Kinh Bắc(HKB)	185.000.000	185.000.000
- Công ty cổ phần Nông nghiệp Xanh Hưng Việt	37.000.000	37.000.000
	222.000.000	**222.000.000**

7.5.8 Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho khách hàng bán TP VINCOMMERCE	39.168.728.236	20.274.311.635
Trả trước cho khách hàng bán TP Hải Phát	4.625.589.740	1.721.766.802
Trả trước cho khách hàng bán TP Hải Phát 2001	6.825.371.145	1.290.518.949
Trả trước cho khách hàng bán BECAMEX	21.491.456.054	-
Trả trước người bán khác	671.733.538	11.354.007.730
	72.782.878.713	**34.640.605.116**

7.6 Dự phòng phải thu khó đòi

Phải thu khó đòi dịch vụ do công ty chứng khoán cung cấp	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay		
		Số đầu năm	Số dự phòng trong năm	Số cuối năm
Công Ty CP NN và Thực Phẩm HN Kinh Bắc (HKB)	185.000.000	185.000.000	-	185.000.000
Công ty cổ phần Nông nghiệp Xanh Hưng Việt	37.000.000	37.000.000	-	37.000.000
Cộng	**222.000.000**	**222.000.000**	**-**	**222.000.000**

7.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**398.211.048**	**484.083.818**
Công cụ dụng cụ	217.528.188	279.708.149
Chi phí khác	180.682.860	204.375.669
Chi phí trả trước dài hạn	**894.008.412**	**911.746.478**
Công cụ dụng cụ	329.783.277	438.703.782
Chi phí khác	564.225.135	473.042.696
Cộng	**1.292.219.460**	**1.395.830.296**

7.9 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	2.984.589.932	2.495.878.445
- Tiền lãi phân bổ	468.928.238	303.133.066
Cộng	**3.573.518.170**	**2.919.011.511**

7.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				-
Số dư đầu năm	3.167.330.596	1.531.975.273	221.841.246	4.921.147.115
Tăng trong năm	2.276.394.485	17.768.800.000	-	20.045.194.485
Mua sắm mới	*2.276.394.485*	*17.768.800.000*		*20.045.194.485*
Số dư cuối năm	**5.443.725.081**	**19.300.775.273**	**221.841.246**	**24.966.341.600**
Hao mòn TSCĐ				
Số dư đầu năm	1.386.976.922	459.592.596	44.060.003	1.890.629.521
Tăng trong năm	750.803.670	1.208.817.099	73.947.084	2.033.567.853
- Kh.hao trong năm	*750.803.670*	*1.208.817.099*	*73.947.084*	*2.033.567.853*
Số dư cuối năm	**2.137.780.592**	**1.668.409.695**	**118.007.087**	**3.924.197.374**
Giá trị còn lại				
Đầu năm	**1.780.353.674**	**1.072.382.677**	**177.781.243**	**3.030.517.594**
Cuối năm	**3.305.944.489**	**17.632.365.578**	**103.834.159**	**21.042.144.226**

- Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng đến thời điểm 31/12/2023: 58.733.000 VND
- Giá trị còn lại của TSCĐHH dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại 31/12/2023: 17.632.365.578 VND.

7.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung		Hệ thống phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				-
Số dư đầu năm		2.500.000.000	289.000.000	2.789.000.000
Tăng trong năm	-	10.204.912.000	265.000.000	10.469.912.000
- Do mua sắm mới		*10.204.912.000*	*265.000.000*	*10.469.912.000*
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	**12.704.912.000**	**554.000.000**	**13.258.912.000**
Hao mòn TSCĐ				
Số dư đầu năm		467.741.939	158.463.987	626.205.926
Tăng trong năm		617.171.993	60.721.457	677.893.450
- Khấu hao trong năm		*617.171.993*	*60.721.457*	*677.893.450*
Số dư cuối năm	-	**1.084.913.932**	**219.185.444**	**1.304.099.376**
Giá trị còn lại				
Đầu năm	-	**2.032.258.061**	**130.536.013**	**2.162.794.074**
Cuối năm	-	**11.619.998.068**	**334.814.556**	**11.954.812.624**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 30.000.000 VND.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 0 VND

7.12 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Mua sắm TSCĐ trụ sở văn phòng (*)	195.098.846.000	192.515.454.545
- Mua sắm TSCĐ vô hình	523.000.000	
Cộng	**195.621.846.000**	**192.515.454.545**

(*) Đây là giá trị tòa nhà văn phòng tại số 220+222+224 Nguyễn Lương Bằng, Đống Đa, Hà Nội theo Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất số công chứng: 2179, quyển số: 22/2023TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 31/10/2023 với công ty TNHH Tư vấn và quản lý Smartinvest. Tài sản này đã được hoàn tất thủ tục sang tên công ty CP Chứng khoán Smart Invest vào thời điểm 18/01/2024

7.13 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA CÔNG TY CK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	157.186.000.000	16.000.000.000
Cộng	**157.186.000.000**	**16.000.000.000**

7.17 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	574.832.580.000	694.151.900.000
Cộng	**574.832.580.000**	**694.151.900.000**

7.20 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	3.365.046.620.000	3.217.028.370.000
- TSTC giao dịch hạn chế chuyển nhượng	132.146.500.000	128.620.810.000
- TSTC giao dịch cầm cố	232.987.160.000	196.467.210.000
- TSTC chờ thanh toán	15.707.000.000	769.000.000
Cộng	**3.745.887.280.000**	**3.542.885.390.000**

7.25 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Tiền gửi của NĐT trong nước	64.192.461.723	115.792.264.856
- Tiền gửi của NĐT nước ngoài	25.434.416	25.442.349
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	2.101.038.682	10.685.856
Cộng	**66.318.934.821**	**115.828.393.061**

7.28 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	163.306.816	142.619.942
- Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	101.111.976	110.907.318
Cộng	**264.418.792**	**253.527.260**

7.29 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- *Phải trả mua các tài sản tài chính*	*83.367.696.535*	*182.644.867.918*
+ Khách hàng mua trái phiếu BECAMEX	-	50.897.683.969
+ Công ty CP Chứng khoán VP Bank (*)	56.000.362.315	56.000.375.058
+ Khách hàng mua trái phiếu LCLCH2124001	-	14.614.976.093
+ Khách hàng mua trái phiếu Hải Phát	4.030.880.525	-
+ Khách hàng mua trái phiếu VINCOMMERCE	23.336.453.695	-
+ Khách hàng mua trái phiếu khác	-	61.131.832.798
- *Phải trả cho người bán khác*	*5.656.192.362*	*5.473.286.744*
Cộng	**89.023.888.897**	**188.118.154.662**

(*) Đây là khoản phải trả Công ty CP Chứng khoán VP Bank theo các Hợp đồng Mua trái phiếu.

7.30 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.341.338.677	80.211.974.130
- Thuế thu nhập cá nhân	2.226.172.680	1.281.330.442
- Các loại thuế khác	28.000.000	28.000.000
Cộng	**24.595.511.357**	**81.521.304.572**

7.31 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Chi phí lãi vay Tổ chức tín dụng	672.107.940	804.371.781
- Chi phí lãi vay tổ chức, cá nhân khác	5.586.471.163	1.283.005.254
- Trích trước chi phí lãi trái phiếu	6.199.946.795	4.898.989.316
- Trích trước chi phí khác	365.375.177	144.368.053
Cộng	**12.823.901.075**	**7.130.734.404**

7.32 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**7.234.598.985**	**54.346.932.622**
Khách hàng mua trái phiếu (*)	7.028.675.900	49.812.700.486
Khách hàng mua trái phiếu BECAMEX	*7.028.675.900*	*13.824.377.112*
Khách hàng mua trái phiếu Đức Việt	-	*13.582.796.407*
Khách hàng mua trái phiếu DTJCH2125001	-	*7.871.579.245*
Khách hàng mua trái phiếu LCLCH2124001	-	*14.210.115.141*
Khách hàng mua TP khác		*323.832.581*
Phải trả phải nộp khác	205.923.085	4.534.232.136
Cộng	**7.234.598.985**	**54.346.932.622**

(*) : Đây là khoản lãi trái phiếu phải trả cho khách hàng của các tổ chức phát hành thông qua Công ty cổ phần chứng khoán Smart Invest (Công ty cổ phần chứng khoán SmartInvest là đại lý đăng ký lưu ký và thanh toán cho các tổ chức phát hành trái phiếu nêu trên).

7.33 VAY VÀ NỢ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
I - NGẮN HẠN	**371.394.920.169**	**3.248.527.952.605**	**2.813.028.103.131**	**806.894.769.643**
1. Vay và nợ ngắn hạn	**371.394.920.169**	**3.248.527.952.605**	**2.813.028.103.131**	**806.894.769.643**
- Ngân hàng VPbank - Chi nhánh Láng Hạ	199.400.000.000		199.400.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương VN	50.000.000.000		50.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Đống Đa	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành (1)		85.650.000.000	82.000.000.000	3.650.000.000
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - CN Thăng Long - PGD Hà Đông (2)		200.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (3)		79.000.000.000	1.580.000.000	77.420.000.000
- Vay tổ chức/cá nhân (4)	121.994.920.169	2.833.877.952.605	2.330.048.103.131	625.824.769.643

Khoản mục	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
DÀI HẠN	**68.404.666.655**	**134.955.000.000**	**1.122.989.694**	**202.236.676.961**
1. Vay và nợ dài hạn	**416.666.655**	**134.955.000.000**	**1.122.989.694**	**134.248.676.961**
- Vay Ngân hàng TPB (5)	416.666.655	-	200.000.004	216.666.651
- Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng (6)		12.790.000.000	922.989.690	11.867.010.310
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (7)		122.165.000.000		122.165.000.000
2. Trái phiếu phát hành dài hạn (8)	**67.988.000.000**	-	-	**67.988.000.000**
- Mệnh giá trái phiếu	67.988.000.000	-	-	67.988.000.000
+ Giá gốc	*67.988.000.000*			*67.988.000.000*
Cộng	**439.799.586.824**	**3.383.482.952.605**	**2.814.151.092.825**	**1.009.131.446.604**

(1) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành :

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 23/11802763-CVHM/013 ngày 23/8/2023 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành và CTCP CK SmartInvest
Hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng;
Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 23/05/2024;
Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp hợp lý hợp lệ;
Lãi suất vay: được ghi trên từng giấy nhận nợ;
Tài sản đảm bảo: Cầm cố các Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Tổng giá trị các Hợp đồng tiền gửi là: 51 tỷ đồng)
Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 3.650.000.000 VND.

(2) Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - CN Thăng Long - PGD Hà Đông

Hợp đồng cho vay số 0102/2023-HĐCV/OCEANBANK.PGDHADONG ngày 13/9/2023 giữa Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - CN Thăng Long - PGD Hà Đông và CTCP Chứng khoán SmartInvest
Hạn mức cho vay không vượt quá 100.000.000.000 đồng;
Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: 12 tháng;
Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa không quá 03 tháng/Giấy nhận nợ tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh trái phiếu chính phủ;
Lãi suất vay: được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
Tài sản đảm bảo: Tối thiểu 50% giới hạn tín dụng được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty CP Chứng khoán SmartInvest tại Oceanbank; Đối với phần dư nợ còn lại là Cổ phiếu Công ty CP Chứng khoán SmartInvest thuộc sở hữu của bà Ngô Thị Thùy Linh bao gồm tối thiểu 1.600.000 cổ phiếu đang nắm giữ tại thời điểm hiện tại và tối thiểu 1.600.000 cổ phiếu dự kiến tăng thêm sau khi bên vay hoàn thiện thủ tục tăng vốn
Số dư tai thời điểm 31/12/2023 là: 100.000.000.000 VND.

(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành

Bao gồm 2 Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Hà Thành và CTCP Chứng khoán SmartInvest:
- Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 0122082023/1463492/HĐTC ngày 22/8/2023: giá trị hạn mức thấu chi là 49.980.000.000 đồng; thời hạn duy trì hạn mức thấu chi đến ngày 31/3/2024; Thời hạn thấu chi tối đa bằng thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh cổ phiếu; Lãi suất 5,5%/năm; Tài sản đảm bảo: Cầm cố Hợp đồng tiền gửi số 02.18082023/HDTG/BIDV.HTH-AAS, ngày phát hành 18/8/2023, kỳ hạn 367 ngày, giá trị hợp đồng tiền gửi là 51.000.000.000 đồng;
- Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 0222082023/1463492/HĐTC ngày 22/8/2023: giá trị hạn mức thấu chi là 27.440.000.000 đồng; thời hạn duy trì hạn mức thấu chi đến ngày 31/3/2024; Thời hạn thấu chi tối đa bằng thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ, giấy tờ có giá và chứng khoán khác (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu và các chứng khoán khác có thể chuyển đổi thành cổ phiếu/trái phiếu doanh nghiệp), các nhu cầu cấp tín dụng khác của Công ty Chứng khoán (như chi phí hoạt động, mua sắm thiết bị, trả lương...); Lãi suất 5,5%/năm; Tài sản đảm bảo: Cầm cố Hợp đồng tiền gửi số 01.18082023/HDTG/BIDV.HTH-AAS, ngày phát hành 18/8/2023, kỳ hạn 367 ngày, giá trị hợp đồng tiền gửi là 18.000.000.000 đồng và Hợp đồng mua bán chứng chỉ tiền gửi số 18082023/1463492/CCTG/BIDV.HTH-AAS, ngày phát hành 18/8/2023, kỳ hạn 367 ngày, giá trị hợp đồng tiền gửi là 10.000.000.000 đồng.
Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 77.420.000.000 VND.

(4) Vay tổ chức, cá nhân

Bao gồm các Hợp đồng giữa tổ chức và các cá nhân với Công ty Cổ phần chứng khoán SmartInvest với thời gian từ 12 tháng trở xuống; lãi suất theo thỏa thuận. Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 625.824.769.643 VND.

(5): Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong

Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp ô tô số 29/2020/HDTD/PHG/01 ngày 15/01/2020 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty CP Chứng khoán Smart Invest
Số tiền vay: 1.000.000.000 VNĐ; Thời hạn vay: 60 tháng (từ ngày 17/01/2020 đến ngày 16/01/2025); Mục đích vay: Vay mua xe phục vụ mục đích đi lại nội bộ; Lãi suất: Được quy định tại từng văn bản nhận nợ; - Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Vinfast Lux SA2.0 Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 216.666.651 VND.

(6): Vay Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng

Hợp đồng tín dụng số 806400323941 ngày 25/5/2023 giữa Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng và CTCP CK SmartInvest
Số tiền vay: 12.790.000.000 đồng;
Thời hạn cho vay 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
Mục đích vay: Vay mua xe phục vụ đi lại nội bộ
Lãi Suất: Được quy định tại từng văn bản nhận nợ
Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Mercedes-Benz Maybach S680;
Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 11.867.010.310 VND.

(7): Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Hoàn Kiếm (7)

Hợp đồng tín dụng số 1210/2023/1463492/HĐTD ngày 12/10/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Hoàn Kiếm và CTCP CK SmartInvest

Số tiền vay: tối đa là 130.000.000.000 đồng, tuy nhiên ngân hàng chỉ tài trợ đối với giá trị Quyền sử dụng đất;

Mục đích vay: cho vay bù đắp tài chính/thanh toán một phần các chi phí hợp lệ, hợp pháp để nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất làm trụ sở của khách hàng;

Thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

Lãi suất: áp dụng lãi suất thả nổi được điều chỉnh 06 tháng/lần + biên độ 4,5%/năm, lãi suất tuân theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ;

Biện pháp đảm bảo: Sàn trung tâm thương mại Chợ Mơ tầng 1,2,5,5A tại số 459C phố Bạch Mai, phường Trương Định, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 845137 do Sở Tài nguyên môi trường cấp ngày 25/9/2018.

Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 122.165.000.000 VND.

(8): Trái phiếu phát hành

Trái phiếu AASH2227001

- Đại lý phát hành: Công ty CP chứng khoán Navibank
- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest
- Loại trái phiếu: TP doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo.
- Hình thức: Trái phiếu ghi sổ
- Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 đồng/TP
- Lãi suất: 10,5%/năm; Lãi thanh toán định kỳ vào ngày tròn 6 tháng kể từ ngày phát hành.
- Kỳ hạn trái phiếu: 5 năm kể từ ngày 18/2/2022
  Mục đích phát hành: Bổ sung vốn lưu động thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh của cổ chức phát hành
- Tổng giá trị phát hành: 300.000.000.000 VND (tương đương 300.000 trái phiếu). Giá trị phát hành thành công là: 127.988.000.000 VND (Tương đương 127.988 trái phiếu).
- Mua lại trái phiếu trước hạn: Tổ chức phát hành có quyền mua lại trái phiếu trước hạn từ thời điểm tròn 12 tháng; Người sở hữu trái phiếu có quyền thỏa thuận với Tổ chức phát hành mua lại trái phiếu trước hạn bất kì thời điểm nào.
  Ngày 21/12/2022 Công ty đã thực hiện mua lại 60.000 trái phiếu của các trái chủ (theo Nghị quyết HĐQT số 35/2022/NQ-HĐQT ngày 20/12/2022)
  Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là 67.988.000.000 VND.

7.39 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ - TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	**56.207.907.459**	**115.828.393.061**
- Của nhà đầu tư trong nước	56.182.473.043	115.802.950.712
- Của nhà đầu tư nước ngoài	25.434.416	25.442.349
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	**10.111.027.362**	
- Của nhà đầu tư trong nước	10.111.027.362	-
- Của nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	**66.318.934.821**	**115.828.393.061**

7.40 PHẢI TRẢ CỦA NĐT VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY CK	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả công ty CK về phí lưu ký	575.736.337	687.719.674
- Phải trả công ty CK về dịch vụ tư vấn tài chính	222.000.000	222.000.000
- Phải trả công ty CK về các dịch vụ khác	177.847.605	152.893.379
Cộng	**975.583.942**	**1.062.613.053**

7.42 PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả hoạt động giao dịch ký quỹ	56.428.897.969	30.049.271.024
Tiền gốc	*55.996.584.592*	*28.965.593.186*
Tiền lãi	*432.313.377*	*1.083.677.838*
- Phải trả hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	3.257.411.342	217.654.264
Gốc nghiệp vụ UTTB CK	*3.251.909.500*	*217.258.762*
Lãi nghiệp vụ UTTB CK	*5.501.842*	*395.502*
Cộng	**59.686.309.311**	**30.266.925.288**

7.43 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	115.858.775.541	728.594.945.320
- Lợi nhuận chưa thực hiện	(320.000.000)	-
Cộng	**115.538.775.541**	**728.594.945.320**

THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6 Cổ phiếu đang lưu hành	Số cuối năm	Số đầu năm
	CP	CP
Loại > 1 năm	229.999.521	80.000.000
Cộng	**229.999.521**	**80.000.000**

8 Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD	Số cuối năm	Số đầu năm
	CP	CP
Loại <= 1 năm	15.718.600	1.600.000
Cộng	**15.718.600**	**1.600.000**

12	Chứng khoán chưa niêm yết, chưa lưu ký của CT CK	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Loại <= 1 năm		1.937.213
	Loại > 1 năm	20.985.145	4.944.330
	Cộng	**20.985.145**	**6.881.543**

14	Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Tiền gửi Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	66.318.934.821	115.828.393.061
	Cộng	**66.318.934.821**	**115.828.393.061**

B THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

7.45.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính (phụ lục 1)

7.45.2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính (phụ lục 2)

7.45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	429.095.518.302	727.978.122.153
- Lãi từ tài sản tài chính HTM	5.026.936.985	11.622.503.215
+ Lãi tiền gửi có kỳ hạn	*5.026.936.985*	*11.622.503.215*
- Lãi từ các khoản cho vay	6.375.220.375	18.062.089.954
+ Lãi cho vay từ hoạt động giao dịch ký quỹ	*5.395.844.971*	*17.123.392.062*
+ Lãi cho vay từ hoạt động UTTBCK	*979.375.404*	*938.697.892*
Cộng	**440.497.675.662**	**757.662.715.322**

7.45.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu phí Giao dịch chứng khoán	9.002.245.158	10.026.796.501
- Doanh thu môi giới khác (*)	2.999.170.117	10.143.927.350
Cộng	**12.001.415.275**	**20.170.723.851**

(*): Là khoản phí môi giới Công ty CPCK SmartInvest được hưởng từ khách hàng khi môi giới thành công giao dịch mua bán trái phiếu doanh nghiệp.

7.46 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	399.650.208	921.043.837
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	17.656.691
Cộng	**399.650.208**	**938.700.528**

7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.636.254.358	7.001.433.365
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	852.159.324	547.711.124
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.989.757.083	2.849.758.247
- Chi phí tư vấn tài chính	2.095.878.010	854.961.335
- Chi phí hoạt động tự doanh	1.546.713.750	408.628.892
- Chi phí dịch vụ khác	8.500.676.665	4.749.098.174
Cộng	**21.621.439.190**	**16.411.591.137**

7.50 Chi phí quản lý CTCK

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí lương và các khoản khác theo lương	11.774.096.332	6.130.338.669
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.032.123.976	1.077.817.506
- Chi phí khấu hao TSCĐ	855.353.907	641.849.329
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	14.983.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.871.569.625	12.250.357.451
- Chi phí khác	2.435.835.776	5.713.950.476
Cộng	**28.983.962.616**	**25.817.313.431**

7.51 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm 2022
	VND	VND
- Phạt vi phạm hợp đồng	5.371.475.896	11.289.502.486
- Khác	537.056.036	1.000.000.000
Cộng	**5.908.531.932**	**12.289.502.486**

7.52 Chi phí khác

	Năm nay	Năm 2022
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, thuế, ...	171.418.864	1.735.091.159
- Khác	752.910	12.133.411
Cộng	**172.171.774**	**1.747.224.570**

7.53 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT kỳ hiện hành	22.341.338.677	80.211.974.130
Cộng	**22.341.338.677**	**80.211.974.130**

Chi tiết Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	109.280.378.898	399.119.669.322
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2.426.314.489	1.940.201.328
- Điều chỉnh giảm	241.600.000	-
+ Cổ tức	*241.600.000*	
- Điều chỉnh tăng	2.667.914.489	1.940.201.328
+ Chậm nộp thuế, BH	*171.418.864*	*1.735.091.159*
+ CL giảm đánh giá lại TSTC thông qua lãi lỗ	*320.000.000*	
+ Chi phí khấu hao tương ứng NG >1,6 tỷ	*960.565.806*	
+ Chi phí không hợp lệ	-	*205.110.169*
+ Chi phí lãi vay vượt lãi suất quy định	*1.215.929.819*	
Tổng lợi nhuận chịu thuế	111.706.693.387	401.059.870.650
Tổng lợi nhuận tính thuế kỳ hiện hành	111.706.693.387	401.059.870.650
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**22.341.338.677**	**80.211.974.130**

7.54 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	86.939.040.221	318.907.695.192
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	86.939.040.221	318.907.695.192
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	114.356.143	80.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**760,25**	**3.986,35**

7.55 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Trong năm 2023, công ty có tăng vốn từ lợi nhuận để lại, số tiền là: 699.995.210.000 VND. Do vậy chỉ tiêu "Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu" không phản ánh số tiền này.

- Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại, số tiền là 230.000.000.000 đồng gửi đang được đảm bảo cho khoản vay.
Do vậy, khoản tiền gửi tại các Ngân hàng này công ty không được sử dụng cho đến khi hoàn tất thanh toán đối với Ngân hàng (chi tiết các khoản tiền gửi làm tài sản đảm bảo cho khoản vay theo thuyết minh 7.33)

Ngoài ra, Công ty không có giao dịch nào không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ mà chưa công bố.

D SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ngày 04/01/2024 công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6, theo đó vốn điều lệ của công ty được thay đổi là: 2.299.995.210.000 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn hai trăm chín mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi lăm triệu, hai trăm mười nghìn đồng).
Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

E NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	568.541.251.101	250.602.395.741
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.391.834.980.940	880.448.175.860
Cộng	**1.960.376.232.041**	**1.131.050.571.601**
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	1.009.131.446.604	439.799.586.824
Chi phí phải trả	12.823.901.075	7.130.734.404
Phải trả người bán, phải trả khác	96.258.487.882	242.465.087.284
Cộng	**1.118.213.835.561**	**689.395.408.512**

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

7.57.2 Thông tin về các bên liên quan:

a. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

		Năm 2023
Bà Ngô Thị Thùy Linh	Chủ tịch HĐQT	522.500.000
Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	591.100.000
Bà Đỗ Thị Sâm	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	547.200.000
Ông Lê Quang Chung	Phó Tổng Giám đốc	568.576.851
Bà Bùi Thị Quỳnh Anh	Thành viên Ban kiểm soát	182.737.600
Bà Đào Thị Thanh	Thành viên Ban kiểm soát	206.477.101

b. Giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan:

Công ty CP Sao Thăng Long	Ông Trần Minh Tuấn - Phó chủ tịch Hội đồng quản trị công ty CP Chứng khoán Smarrt Invest đồng thời là thành viên HĐQT Công ty CP Sao Thăng Long
Công ty CP Tập đoàn Khách sạn Đông Á	Ông Trần Minh Tuấn Phó chủ tịch Hội đồng quản trị công ty CP Chứng khoán Smarrt Invest đồng thời là thành viên HĐQT Công ty CP Tập đoàn Khách sạn Đông Á

Trong năm 2023, công ty phát sinh giao dịch với các bên liên quan như sau:

Nội dung giao dịch	Số tiền (VND)
Công ty CP Tập đoàn Khách sạn Đông Á	**1.358.000.000**
Chi phí thuê văn phòng hàng tháng	924.000.000
Chi phí thuê dịch vụ tổ chức hội nghị khách hàng	434.000.000
Công ty CP Sao Thăng Long	**67.026.754**
Chi phí thuê văn phòng hàng tháng	66.000.000
Doanh thu Phí lưu ký chứng khoán	1.026.754

7.57.3 **Những thông tin khác**

a. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Công ty Cổ phần Chợ Mơ đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản là Sàn trung tâm thương mại Chợ Mơ tầng 1, 2, 5, 5A tại địa chỉ số 459C phố Bạch Mai, P. Trương Định, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội theo GCN Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 845137, số vào sổ cấp GCN CT-DA01737 do Sở Tài Nguyên và Môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 25/09/2018 để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm của Công ty CP Chứng khoán SmartInvest.

b. Những thông tin so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

7.57.4 Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Điều hành cam kết không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động liên tục của Công ty.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật Chủ tịch HĐQT
Lê Quỳnh Chi	Lê Thị Vân Anh	Ngô Thị Thùy Linh

Phụ lục 1

7.45.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán CK	Tổng tiền bán (VND)	Tổng giá vốn bình quân gia quyền năm 2023 (VND)	Lãi bán chứng khoán năm 2023 (VND)	Lỗ bán chứng khoán năm 2023 (VND)	Lãi bán chứng khoán năm 2022	Lỗ bán chứng khoán năm 2022 (VND)
A	**TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ ((FVTPL)**	**30.721.034**	**16.508.545.635.390**	**16.806.446.803.048**	**153.701.976.495**	**451.603.144.153**	**411.311.182.621**	**778.129.179.384**
1	Cổ phiếu	5.825.900	97.794.295.000	100.640.895.250	11.257.011	2.857.857.261	87.012.522	2.714.711.199
2	Trái phiếu	24.895.134	16.410.751.340.390	16.705.805.907.798	153.690.719.484	448.745.286.892	411.224.170.099	775.414.468.185
B	**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**						**16.901.296.164**	
1	Cổ phiếu	-	-	-	-	-	16.901.296.164	-
C	**Chứng chỉ có giá**						**1.494.735.288**	**1.646.599.431**
	Cộng	**30.721.034**	**16.508.545.635.390**	**16.806.446.803.048**	**153.701.976.495**	**451.603.144.153**	**429.707.214.073**	**779.775.778.815**

Phụ lục 2:

7.45.2 - Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Bảng tình hình biến động giá thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm			Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ trước
		SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	CL đánh giá kỳ này	Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	Giá trị đánh giá lại		
I	Các TSTC ghi nhận thông qua lãi, lỗ (FVTPL)	2.102.387	638.283.426.822	(320.000.000)	637.963.426.822	4.981.543	755.917.346.956	755.917.346.956	(320.000.000)	170.358.700
1.	Cổ phiếu niêm yết	1.600.000	81.280.000.000	(320.000.000)	80.960.000.000	1.600.000	81.280.000.000	81.280.000.000	(320.000.000)	170.358.700
2.	Trái phiếu	502.387	557.003.426.822	-	557.003.426.822	3.381.543	674.637.346.956	674.637.346.956	-	-
II	AFS	18.882.758	370.899.810.000	-	370.899.810.000	3.500.000	100.650.000.000	100.650.000.000	-	-
1.	Cổ phiếu chưa niêm yết	18.882.758	370.899.810.000	-	370.899.810.000	3.500.000	100.650.000.000	100.650.000.000	-	-
	TỔNG CỘNG	20.985.145	1.009.183.236.822	(320.000.000)	1.008.863.236.822	8.481.543	856.567.346.956	856.567.346.956	(320.000.000)	170.358.700

Ghi chú: Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Phụ lục 2: Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính
Bảng tình hình biến động giá thị trường của các tài sản tài chính
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm		
	Giá trị theo sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá trị theo sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá kỳ trước	Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch giảm	
III- Tài sản tài chính đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**230.000.000.000**	-	-	**230.000.000.000**	**51.000.000.000**	-	**51.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	***230.000.000.000***	-	-	***230.000.000.000***	***51.000.000.000***	-	***51.000.000.000***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	79.000.000.000		-	79.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	51.000.000.000			51.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đống Đa	50.000.000.000		-	50.000.000.000	51.000.000.000	-	51.000.000.000
NH Thương mại TNHH MTV Đại Dương - CN Thăng Long	50.000.000.000			50.000.000.000			
IV - Tài sản tài chính cho vay	**59.248.494.092**	-	-	**59.248.494.092**	**29.182.851.948**	-	**29.182.851.948**
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	55.996.584.592	-	-	55.996.584.592	28.965.593.186	-	28.965.593.186
Cho vay từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	3.251.909.500	-	-	3.251.909.500	217.258.762	-	217.258.762
CỘNG	**289.248.494.092**			**289.248.494.092**	**80.182.851.948**		**80.182.851.948**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại các chính ngân hàng công ty có tiền gửi (Chi tiết tại thuyết minh số 7.33)